

**Câu 1: Anh chị hãy làm rõ cơ sở lý luận của con đường đi lên CNXH? Và việc đi lên CNXH ở Việt Nam?**

**Trả lời:**

Cơ sở lý luận của con đường đi lên CNXH của VN là CNMLN bao gồm TH MLN, KTCT MLN và CNXHKKH, trong đó TH MLN giữ vai trò phương pháp luận. Con đường đi lên CNXH ở VN dựa vào lý luận về hình thái KTXH. Với lý luận hình thái KTXH, CNMLN đã chỉ ra rằng XH vận động và phát triển có tính qui luật, được thể hiện ở chỗ: “Tôi coi sự phát triển của các hình thái KTXH y như là một quá trình lịch sử tự nhiên” (C.Mac). Điều đó có ý nghĩa là sự phát triển của lịch sử XH là sự thay thế các hình thái KTXH một cách tuần tự từ thấp lên cao và đó là một qui luật. Nhìn vào lịch sử thì XH lịch sử loài người đã lần lượt trải qua các hình thái KTXH: Công xã nguyên thủy, Chiếm hữu nô lệ, Phong kiến, CNTB, CNXH. Như vậy, Mac đã chỉ rõ sự thay thế các hình thái KTXH là một thực tế khách quan, tất yếu. Nhưng bên cạnh đó, quá trình phát triển vẫn xuất hiện một số nước bỏ qua 1 vài phương thức sản xuất trong quá trình phát triển. Việc bỏ qua 1 số ptsx đó cũng thể hiện tính qui luật vì muốn bỏ qua phải có những điều kiện nhất định như: Có các trung tâm kinh tế, văn hóa, kỹ thuật đóng vai trò yểm trợ cho sự bỏ qua đó.

Lịch sử XH loài người đã tồn tại một mô hình CNXH, mô hình đó gọi là mô hình kế hoạch hóa tập trung (ở Liên xô cũ và Đông âu). Được đặc trưng bởi:

- Dựa trên chế độ công hữu về TLSX dưới 2 hình thức sở hữu: Toàn dân và tập thể.
- Việc sản xuất cái gì? Sx ntn? Phân phối cho ai? Giá cả ntn?... đều được quyết định từ nhà nước và có tính pháp lệnh.
- Phân phối mang tính chất bình quân, trực tiếp bằng hiện vật là chủ yếu, xem nhẹ quan hệ Hàng hóa – Tiền tệ.
- Nhà nước quản lý bằng mệnh lệnh hành chính là chủ yếu, xem nhẹ các biện pháp kinh tế.

Mô hình này có những đóng góp nhất định ở các nước XHCN trước đây nhưng nó cũng bộc lộ những hạn chế như không khai thác được các năng lực sx trong nước, không phát huy được vai trò, nhiệt tình và chủ động của con người trong sx, không đẩy nhanh được sự phát triển của KHKT, chậm áp dụng các thành tựu KHKT vào sx... tất cả những điều đó làm cho năng suất lao động rất thấp, hàng hóa nghèo nàn, chất lượng kém, tạo ra bộ máy hành chính quan liêu, chủ quan, duy ý chí. Sự sụp đổ của CNXH ở Liên xô (cũ) và Đông âu phải khẳng định rằng đó không phải là sự sụp đổ của hệ thống XHCN mà là sự sụp đổ của một mô hình XHCN không đáp ứng được nhu cầu phát triển của lịch sử XH. Đi lên CNXH là một tất yếu của lịch sử XH loài người. Quan trọng nhất là sự phát triển KHKT và vai trò của nó đối với sự phát triển của XH loài người đặc biệt là sự phát triển của tin học. KHKT đã trở thành lực lượng sx trực tiếp, làm biến đổi cơ cấu người trong LLSX. Đây chính là công cụ để các nước XHCN vượt lên chính họ và tiến kịp các nước khác, làm đảo lộn sự phân công XH nhưng không

làm mất đi mâu thuẫn vốn có ở các nước XHCN. Nhưng các nước khác nhau có cách giải quyết con đường đi lên CNXH của mình khác nhau.

\*Con đường đi lên CNXH ở Việt Nam:

Mặc dù CNXH bị khủng hoảng và sụp đổ nhưng XHCN vẫn là một XH cao hơn XHTB. CNTB mặc dù chưa hết vai trò lịch sử của nó và CNTB đã đạt được nhiều thành tựu nhưng chính những thành tựu mà CNTB đạt được ngày hôm nay sẽ phủ định chính nó. Việc đi lên CNXH là một tất yếu.

Độc lập dân tộc và CNXH đó là sự lựa chọn của Chủ tịch HCM và Đảng CSVN, đó là con đường duy nhất đưa nước ta thoát khỏi sự đói nghèo, lạc hậu. CNXH ở Việt Nam đã có những thành tựu về VH – KT – XH. Mục tiêu CNXHVN đặt ra là dân giàu, nước mạnh, XH công bằng, dân chủ, văn minh. Con đường đi lên CNXH ở VN bỏ qua chế độ TBCN tức là bỏ qua xác lập địa vị thống trị, QHSX, Kiến trúc thượng tầng TBCN nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ TBCN đặc biệt là KHKT. Con đường đi lên CNXH ở VN cực kỳ khó khăn và phức tạp, phải trải qua thời kỳ quá độ lâu dài và đang ở giai đoạn đầu tiên của chặng đường đó, qua nhiều hình thức tổ chức kinh tế - XH có tính chất quá độ. CNH – HĐH là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ đi lên CNXH ở VN, phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Kết hợp giữa pt LLSX với xây dựng QHSX phù hợp với thời kỳ quá độ đi lên CNXH ở VN. VN đang đi vào thời kỳ kinh tế thị trường (có những mặt tích cực, là thành tựu của nhân loại nhưng vẫn có mặt trái của nó) theo định hướng XHCN. Nhờ kinh tế thị trường hàng hóa ở VN phong phú, đa dạng hơn. Mục đích của kinh tế thị trường theo định hướng CNXH là phát triển LLSX, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất của CNXH, nâng cao đời sống của nhân dân, kết hợp giữa KT – CT và các mặt khác của XH trong quá trình đi lên CNXH.

**Câu 2: Anh chị hãy làm rõ nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là nguyên tắc cao nhất của TH MLN?**

**Trả lời:**

Điểm yếu và thiếu của các nhà TH trước Mac là họ không thấy được vai trò của thực tiễn đối với sự tồn tại của XH cũng như với sự nhận thức và cải tạo XH, vì thế họ không giải thích được những động lực của sự phát triển một cách khoa học như quan điểm của Phoi – ơ – bắc – Nhà triết học Duy vật cao nhất trước Mac – vẫn xem thực tiễn có tính chất bản thủ của con buôn.

Trái lại, TH Mac ra đời, một trong những thành tựu vĩ đại của nó là đã thấy được vai trò của thực tiễn, TH Mác là duy vật, nói một cách khác, nhờ vận dụng và quán triệt CNDVBC vào nghiên cứu XH, Mác đã giải quyết vấn đề XH một cách duy vật trên quan điểm thực tiễn.

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử XH của con người nhằm cải tạo tự nhiên, XH và bản thân con người. Hoạt động thực tiễn có nhiều loại nhưng có thể quy về 3 dạng chủ yếu là Hoạt động sx vật chất, Hoạt động Chính trị - XH và Hoạt động thực nghiệm khoa học. Trong 3 dạng này còn có những dạng nhỏ khác, tồn tại trong mối liên hệ biện chứng với nhau. Diễn ra trong XH loài người, trong đó hoạt động sx vật chất giữ vai trò quyết định, bao giờ cũng là nền tảng XH. Hoạt động nghệ thuật, giáo dục,... là những hoạt động không cơ bản.

Lý luận là hệ thống tri thức được khái quát từ thực tiễn, phản ánh những mối liên hệ bản chất, những qui luật của sự vật, hiện tượng. Chủ tịch HCM đã khẳng định: “Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là nguyên tắc cao nhất của CN MLN” chính sự khẳng định này đã thể hiện vai trò, tầm quan trọng của nguyên tắc này trong hệ thống lý luận của CN MLN, nó thể hiện mối liên hệ biện chứng, thể hiện vai trò lý luận của CN MLN: Không thể dừng lại ở mức độ nhận thức mà phải cải tạo XH theo đúng nhận thức khoa học, chỉ rõ nguồn gốc của sự hình thành và phát triển của lý luận.

**\*Yêu cầu cơ bản của nguyên tắc:**

- Thực tiễn là cơ sở, là động lực, mục đích và tiêu chuẩn của lý luận. Lý luận hình thành và phát triển được xuất phát từ thực tế và đáp ứng nhu cầu của thực tiễn.

- Thực tiễn là yêu cầu của chân lý, thực tiễn là tiêu chuẩn chân lý của lý luận, nhưng không phải mọi lý luận đều là tiêu chuẩn của chân lý. Thực tiễn chỉ là tiêu chuẩn của chân lý khi nó đạt đến tính toàn vẹn của nó, nghĩa là nó đã trải qua quá trình vận động, tồn tại, phát triển và chuyển hóa.

- Thực tiễn phải được chỉ đạo bởi lý luận, ngược lại lý luận phải được vận dụng vào thực tiễn, tiếp tục bổ sung và phát triển trong thực tiễn. Trước hết phải khẳng định rằng thực tiễn là cơ sở của lý luận nhưng khi lý luận đã ra đời với tư cách là kim chỉ nam thì lý luận đó phải quay trở lại chỉ đạo thực tiễn vì lý luận có khả năng định hướng mục tiêu, xác định lý luận, phương pháp, biện pháp thực hiện.

- Lý luận mang tính khái quát cao song không thể vượt ra khỏi những điều kiện lịch sử cụ thể, vì vậy khi vận dụng vào thực tiễn chúng ta phải xem xét một cách cụ thể mỗi tình hình cụ thể. Nói cách khác chúng ta phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi vận dụng lý luận vào thực tiễn.

- Lý luận vẫn có thể bị lạc hậu so với thực tiễn, khi vận dụng vào thực tiễn cần bổ sung, điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn, vì vậy tính năng động của lý luận là để điều chỉnh phù hợp với thực tiễn. Về vấn đề này, Lenin đã tổng kết “Thực tiễn cao hơn nhận thức”

Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là rất quan trọng, chỉ đạo sự phát triển của chúng ta. Lý luận phải luôn luôn bám sát thực tiễn, phản ánh được yêu cầu của thực tiễn, khái quát được những kinh nghiệm của thực tiễn. Việc quan trọng đối với hoạt động thực tiễn và nhận thức của con người: phải bám sát vào thực tiễn để khái quát, rút ra được những kinh nghiệm từ thực tiễn, thống nhất được lý luận vào thực tiễn. Thực tế của con đường xây dựng CNXH ở VN đã chứng minh cho ý nghĩa phương pháp luận này. Một trong những nhiệm vụ quan trọng trong công tác lý luận VN hiện nay là đẩy mạnh việc tổng hợp thực tiễn, mọi lĩnh vực đều phải tổng hợp thành lý luận, bổ sung lý luận, một trong những sức mạnh của tư tưởng HCM, MLN là thường xuyên tổng hợp lý luận.

Hoạt động thực tiễn phải lấy lý luận chỉ đạo, khi vận dụng lý luận phải phù hợp điều kiện lịch sử cụ thể. Phải khắc phục bệnh kinh nghiệm và bệnh giáo điều. Bệnh kinh nghiệm là sự tuyệt đối hóa những kinh nghiệm thực tiễn trước đây và áp dụng máy móc vào thực tiễn hiện nay mặc dù nó đã thay đổi. Vì phạm quan điểm lịch sử cụ thể, đây chính là tư duy siêu hình, không thấy được sự vận động của lịch sử - XH dẫn đến xem thường lớp trẻ - những người được xem là ít kinh nghiệm thực tiễn. làm mất đi tính sáng tạo, chủ động trong hoạt động thực tiễn của con người. Do vậy nó chính là bệnh xem thường lý luận. Để khắc phục bệnh này thì không được xa rời thực tiễn, phải bám sát thực tiễn, phải tăng cường học tập, nâng cao trình độ lý luận, bổ sung lý luận thường xuyên để đáp ứng với sự thay đổi của thực tiễn. Bệnh giáo điều là bệnh tuyệt đối lý luận, tuyệt đối hóa kiến thức đã có trong sách vở, coi nhẹ kinh nghiệm thực tiễn, vận dụng lý luận một cách máy móc, không tính đến hoàn cảnh lịch sử cụ thể, nguyên nhân là do hiểu lý luận một cách nông cạn, chưa nắm được bản chất của lý luận, vận dụng những lý luận chưa được vận dụng vào thực tiễn, chưa được kiểm nghiệm nên vẫn chỉ là lý luận thuần túy. Và một sách, sinh lý luận đã thành đường mòn trong những cán bộ do vận dụng sai lý luận vào thực tiễn, chỉ thấy cái chung mà không thấy cái riêng, cái cụ thể. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của hàng loạt nước XHCN ở Liên Xô (cũ) và Đông Âu. Để khắc phục bệnh giáo điều cần quán triệt sâu sắc nguyên tắc sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. Lý luận luôn gắn với thực tiễn và phải vận dụng lý luận một cách sáng tạo vào thực tiễn, kiểm tra trong thực tiễn và không ngừng phát triển trong thực tiễn.

Tóm lại, nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn đã được HCM khẳng định: “Đây là một trong những nguyên tắc căn bản của CN MLN, thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thực tiễn mù quáng, nếu lý luận không liên hệ thực tiễn thì đó là lý luận suông” Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một trong những nội dung cơ bản của CN MLN, đây không chỉ là nguyên tắc đề xuất trong nhận thức lý luận mà còn là lý luận CN MLN trong quá trình hình thành tri thức khoa học, tri

thức lý luận và phương pháp luận trong hoạt động cải tạo hiện thực khách quan vì mục đích tiến bộ XH.

**Câu 3: Anh chị hãy trình bày quan điểm của CN MLN về con người và vấn đề xây dựng con người VN hiện nay?**

**Trả lời:**

\* Quan điểm của CN MLN về vấn đề con người.

Con người là vấn đề trung tâm của mọi tư tưởng triết học. Nhưng không phải tư tưởng triết học nào cũng có cách giải thích, giải quyết đúng đắn về vấn đề con người vì mỗi hệ tư tưởng có cách nhìn nhận qua lăng kính khác nhau. Diễn hình chúng ta có thể phân ra 3 hệ tư tưởng: Tư tưởng triết học phương Đông, Triết học phương Tây và Triết học MLN.

Ở phương Đông có 2 quan điểm chính là Phật giáo và nho gia. Đối với Phật giáo, xét đến cùng con người tồn tại để đi đến không hiện hữu là con người, không có con người sinh học, vì chính đặc điểm sinh học gây nên nỗi khổ trầm luân của con người, đời là bể khổ. Nho gia quan niệm con người là chính danh, con người phải tu thân. Đây là con người chính trị, xã hội mà nền tảng là đạo đức.

Điêm qua hai quan điểm chính ở phương Đông về con người, chúng ta thấy rằng ở đây không giải quyết đúng đắn về con người. Phật giáo là triết lý tiêu cực về con người, Nho gia thì con người phải tu thân để giúp cho đời nhưng đó là con người ở đẳng cấp trên, không phải là quần chúng mà chỉ là người quân tử, không thấy được vai trò của quần chúng nhân dân trong việc phát triển chính trị - XH.

Ở phương Tây, trải qua nhiều thời kỳ quan điểm về con người cũng có sự khác nhau. Thời kỳ Hy Lạp – La Mã cổ đại con người cá nhân, con người vượt qua, bỏ qua tất cả các mối quan hệ XH, con người chỉ được nhìn nhận, đánh giá qua 2 khía cạnh: Nhận thức và luận lý đạo đức nhưng tồn tại thông qua các mối quan hệ XH giáo điều ứng xử. Thời kỳ trung cổ, con người như ngọn nến lung lay trước gió, tồn tại là đi đến cái chết. Con người tồn tại với tư cách là con người – tín đồ. Trong đó, tín đồ tồn tại với tư cách cao hơn, nặng hơn con người, con người sống vật vờ trong thân xác vật vờ. Thời kỳ phục hưng khẳng định đời sống sinh học của con người cũng hết sức quan trọng, vì vậy, con người cần phải tự hào về thân xác và vẻ đẹp thân xác của mình. Con người có giá trị về mặt sinh học, ngoài ra còn thể hiện ở tư duy, trí tuệ của nó, trong đó vấn đề tình cảm cá nhân của con người được coi trọng, con người không có hoạt động thực tiễn. Thời kỳ hiện đại nổi bật hai quan điểm là chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa phi duy lý. Chủ nghĩa duy lý đề cao lý tính, trí tuệ của con người. Chủ nghĩa phi duy lý đề cao thế giới tâm linh và đời sống nội tâm của con người. Chính sự phát triển của XH công nghiệp, của KHKT một mặt giải phóng con người về mặt cơ bắp, mặt khác làm cho con người bị cột trong vòng xoáy của XH công nghiệp. CN Frenđ thì cho rằng cái quyết định sự tồn tại của và phát triển của con người không phải là ý thức mà là vô thức, đề cao đời sống sinh học của con người. CN Hiên sinh thì khẳng định con người tự mình làm nên mình, tự làm ra lịch sử của mình bằng cách riêng của mình, là con người độc đáo vì mỗi người đều không giống nhau, tồn tại với tư cách là một nhân vị. Con người

trong CN thực dụng Mỹ là con người kinh nghiệm, con người tự làm ra mình, con người lấy hiệu quả làm đầu trong mọi hành động.

Như vậy, tất cả các tư tưởng Triết học trước Mác đều không giải quyết đầy đủ, đúng đắn và khoa học về vấn đề con người. Sự ra đời của Triết học MLN đã tạo ra bước ngoặt trong tư tưởng của loài người. Một trong những bước ngoặt đó là quan điểm về con người. Nó được thể hiện qua hai mặt: Con người là một thực thể sinh học – XH. Điều này cho thấy, dù con người có phát triển đến đâu chăng nữa thì nó vẫn là một loài động vật, nhưng là một loài động vật phát triển cao nhất, là một thực thể xã hội do những hoạt động lao động sản xuất quy định. Mặt sinh học và XH thống nhất với nhau, là hai mặt của một chỉnh thể tồn tại trong con người, tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau: “Hành động bản năng nhất của con người lại là chỉ số thông minh thể hiện trình độ phát triển cao nhất của con người” (Ăngghen).

Con người là một chủ thể của lịch sử. Trước hết cần khẳng định rằng nếu không có con người, không có XH loài người. Lịch sử trước hết là lịch sử của con người. Vì vậy, con người vừa là sản phẩm của lịch sử, vừa là chủ thể của lịch sử. Bản chất của con người không phải trừu tượng, thần bí mà được thể hiện thông qua chính sự tồn tại của con người trong XH, trong lịch sử, thông qua hoạt động lịch sử của con người. Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ XH.

Mục đích của việc nghiên cứu về con người của CN MLN là để giải phóng con người khỏi ách áp bức, bóc lột. Mác khẳng định các nhà triết học trước kia chỉ biết giải thích thế giới nhưng không thấy điều quan trọng nhất là cải tạo thế giới. Bản chất của giải phóng con người là giải phóng người lao động khỏi bị lao động tha hóa vì lao động quyết định đến sự hình thành và phát triển của con người và ngôn ngữ của con người. Chế độ tư hữu đã làm thay đổi bản chất của lao động. Lao động bị tha hóa là lao động làm cho người lao động đánh mất mình trong hoạt động “người” nhưng lại tìm thấy mình trong hoạt động “vật”. Con người lao động chỉ vì mục đích sinh tồn vì thế lao động mang tính cưỡng bức, khi có điều kiện thì người lao động trốn tránh lao động như trốn dịch bệnh. Con người bị mất tự do trong lao động, chỉ còn tự do trong những hành động mang tính động vật, tính bản năng. Lao động bị tha hóa làm đảo lộn các quan hệ của người lao động. Khi lao động con người thực hiện quan hệ với tư liệu sản xuất nhưng TLSX đó lại thuộc về một số người do đó TLSX sử dụng con người chứ không phải ngược lại, con người làm ra sản phẩm lao động nhưng sản phẩm đó quay lại nô dịch con người. Quan hệ giữa người với người cũng bị biến tướng, nó trở thành quan hệ giữa người với đồ vật vì người lao động làm thuê quan hệ với người thuê mình là quan hệ giữa sản phẩm và tiền thù lao. Lao động bị tha hóa làm cho người lao động phát triển què quặt. Đây chính là mặt trái của KHKT, là bản chất của chế độ tư hữu, ném hàng loạt người lao động ra khỏi vòng quay của nó.

Chính vì thế, Triết học Mác đặt ra vấn đề giải phóng con người bị thui chột, què quặt trong sự phát triển của XH. Mác cho rằng nguyên nhân của sự thui chột con người là ở chế độ tư hữu về TLSX.



Để giải phóng con người phải xóa bỏ một cách tích cực chế độ tư hữu, với tư cách là sự khẳng định sinh hoạt của con người, là sự xóa bỏ một cách tích cực mọi sự tha hóa. Lực lượng giải phóng con người chính là những người bị tước đoạt TLSX, đó chính là giai cấp vô sản, là sứ mệnh của giai cấp vô sản – sứ mệnh của giai cấp vô sản là đào huyệt chôn CNTB.

*\* Vấn đề xây dựng con người VN trong giai đoạn hiện nay:*

Điều kiện lịch sử hình thành con người VN: Sự tác động của môi trường địa lý. Chính điều kiện tự nhiên của VN đã tạo nên những tư duy của người VN, văn hóa của người VN, chịu ảnh hưởng của nhiều nền văn hóa: Phật giáo (Ấn độ), Nho gia (Trung Quốc),... do nền kinh tế nông nghiệp văn minh lúa nước, có cấu trúc hạt nhân là cấu trúc làng xã, Phép vua thua lệ làng làm cản trở tư duy của con người. Người VN luôn phải đối chọi với các thế lực tự nhiên và ngoại xâm, điều này tạo nên con người VN rất nhiều tính cách tốt đẹp như cần cù, chịu khó,... nhưng cũng tạo ra những mặt hạn chế nhất định như: tư tưởng cục bộ địa phương chủ nghĩa, thích can thiệp vào chuyện riêng của người khác, thiếu tinh thần tự giác, cha chung không ai khóc, tùy tiện, ít ý thức cộng đồng, ý thức tập thể, không thích tư duy trừu tượng nhưng lại rất thích tư duy huyền bí, thích hội hè, tâm lý cầu an, thường thấy lợi ích trước mắt mà bỏ qua lợi ích lâu dài, rất đề cao chủ nghĩa kinh nghiệm, do khổ quá nên sống giản dị, ghét xa hoa, cầu kỳ điều này dẫn đến tự hạ thấp nhu cầu của mình mà quên mất rằng nhu cầu là động lực phát triển của XH. Chính vì vậy, vấn đề đặt ra trong giai đoạn hiện nay là xây dựng con người VN đồng thời với việc kiên trì đấu tranh chống thoái hóa, biến chất, cần hình thành và phát triển ở con người những đức tính cơ bản sau: “Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và CNXH, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ XH. Có ý thức tập thể, đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung. Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng, có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái. Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích bản thân, gia đình và tập thể XH. Thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ thẩm mỹ và thể lực” (Văn kiện hội nghị lần thứ 5 BCH TW khóa VIII). Cụ thể:

Trên lĩnh vực kinh tế, thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Trên lĩnh vực chính trị, khẳng định con đường đi lên CNCS trên nền tảng CNXH nhằm nâng cao tính tích cực chính trị của nhân dân, tạo điều kiện để nhân dân tham gia nhiều hơn vào quản lý nhà nước, quản lý XH.

Trên lĩnh vực XH, giải phóng con người khỏi sự thao túng của các quan hệ XH cũ đã lỗi thời, kế thừa truyền thống tốt đẹp, xây dựng hệ thống những chuẩn mực quan hệ mới.



Trên lĩnh vực giáo dục – đào tạo và khoa học, công nghệ, giáo dục – đào tạo và khoa học, công nghệ được coi là “quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”, “là nền tảng và động lực đẩy mạnh CNH – HĐH đất nước”.

Trên lĩnh vực văn hóa: “Xây dựng nền văn hóa tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được coi vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Mọi hoạt động của văn hóa nhằm xây dựng con người VN phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội”.

Có thể nói, xây dựng con người đang được người VN thực hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Những lĩnh vực khác nhau có những trọng tâm khác nhau nhưng đều hỗ trợ nhau để hình thành cuộc sống mới với những con người mới, đủ đức, tài và sức để đưa VN đi lên CNXH thành công.

**Câu 4: Hãy nêu nhận xét về triết lý Phật giáo về thế giới quan và nhân sinh quan?**

**Trả lời:**

Phật giáo là một tôn giáo xuất hiện ở bắc Ấn độ (bây giờ thuộc Nepal). Người sáng lập là Tất – Đạt – Đa (Sau này gọi là Thích ca Mauni) (8/4/563 – 483 trCN) là con của vua Tịnh Phạn. Phật theo tiếng Phạn có nghĩa là giác ngộ, sáng suốt, đặc đạo. Tư tưởng của Phật giáo lúc đầu chỉ truyền miệng sau đó được viết thành văn với một lượng kinh hết sức đồ sộ và toàn bộ kinh Phật được gọi là “Rừng kinh” gồm 3 bộ phận (tam tạng):

Tạng kinh: ghi những lời Thích ca thuyết pháp.

Tạng luật: ghi những giới luật, điều luật mà các giáo đoàn và Phật tử phải tuân theo.

Tạng luận: Các tác phẩm bình chú, lý giải của các thượng tọa, cao tăng nối tiếp nhau về sau.

Triết lý của Phật giáo tập trung trên 2 khía cạnh: Thế giới quan và nhân sinh quan.

**\* Thế giới quan:**

Mọi tôn giáo trên thế giới đều thừa nhận có đấng sáng tạo, nhưng Phật giáo lại không thừa nhận có đấng sáng tạo, đây là một điểm làm cho người ta nghĩ rằng Phật giáo là một tôn giáo vô thần nên nó bị xếp vào tà thuyết ở Ấn độ. Theo triết lý của Phật giáo tất cả sự vật, hiện tượng trong thế giới này không do một thế lực nào sáng tạo ra hết mà nó là sự kết hợp của các yếu tố vật chất và yếu tố tinh thần. Những yếu tố này được Phật giáo gọi là “Sắc” và “Danh”, Sắc là vật chất và Danh là tinh thần. Sắc gồm có 4 yếu tố sau:

+ Địa: đất, chất khoáng,...

+ Thủy: Nước, các chất lỏng,...

+ Hỏa: lửa, nhiệt,...

+ Phong: gió, hơi, không khí,...

Yếu tố tinh thần là thức - tâm thật – 5 yếu tố này được gọi là ngũ uẩn. Mọi cái có là do sự kết hợp của ngũ uẩn. Mọi cái không có là do sự phân li của ngũ uẩn. Cả thế giới này nằm trong 1 vòng quay: Sinh – Trụ – Diệt, vì vậy cái ổn định, cái bất biến trong thế giới là cái vô thường tức là cái không ổn định, bởi vì tất cả các sự vật, hiện tượng đều biến đổi trong từng sát - na một. Có hay không là nhờ chữ “duyên”. Duyên là chất kết dính giữa ngũ uẩn. Mọi sự vật hiện tượng trong thế giới đều biến đổi trong quy luật đó. Làm sao để hữu duyên, vô duyên? Tất cả là do “nghiệp” tạo thành. Nếu tạo nghiệp tốt, tu thân, tích đức thì kiếp sau sẽ thành người tốt và ngược lại. Đây là cơ sở lý luận để Phật giáo khuyên con người phải sống thiện, sống có đạo đức.

\* Nhân sinh quan: Được trình bày trong Tứ diệu đế và thập nhị nhân duyên. Triết lý của Phật giáo là triết lý giải thoát, giải thoát con người ra khỏi kiếp nạn trầm luân, thoát khỏi vòng luân hồi của khổ đau để rồi lại quay lại với một kiếp nạn khác.

Triết lý Phật giáo cho rằng con người khổ vì không nhận thức được vạn vật kể cả bản thân mình là không có thật – có nghĩa là mọi sự vật sẽ không trường tồn. Vì lầm tưởng mà không biết rằng mọi

cái chỉ là ảo (chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian) vì thế nảy sinh ra lòng khát ái, tham dục và phải hành động để thỏa mãn. Chính điều này dẫn con người vào khổ ải trầm luân. Tất cả những lầm tưởng này là do chúng sinh “vô minh”. Để giải thích điều này phật giáo đưa ra Tứ diệu đế: Là 4 chân lý hiển nhiên màu nhiệm, vạch rõ nguồn gốc của khổ đau, cách thức để giải thoát nó.

Khổ đế: nói về những cái khổ, đòi mỗi con người có 8 cái khổ. Sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, thụ biệt ly khổ, oán tăng hội khổ, sở cầu bất đắc khổ, thủ ngũ uẩn khổ.

Tập đế: Chỉ ra nguyên nhân làm cho con người tham sân si, dẫn con người đến bể khổ có 12 nhân duyên dẫn đến cái khổ của con người. Đây là chuỗi 12 nhân quả dẫn đến cái khổ cho chúng sinh

- + Vô minh: không phân biệt được giả và thật
- + Duyên hành: hành động thiếu tâm căn trong sạch.
- + Duyên thức: ý thức, tinh thần bị che lấp.
- + Duyên danh – sắc: sự hội tụ của ngũ uẩn trong chúng ta.
- + Duyên lục nhập: sự tiếp thu của lục căn đối với thế giới bên ngoài.
- + Duyên xúc: do sự tiếp xúc của lục căn với lục trần, đó là sự kết hợp giữa sắc và danh
- Sáu nguyên nhân này xuất phát từ chủ thể.
- + Duyên thực: Do tiếp xúc mà nảy sinh yêu, ghét, vui, buồn,...
- + Duyên ác: nảy sinh ham muốn, chiếm đoạt,...
- + Duyên thủ: Chiếm của người khác cho mình
- + Duyên hữu: hành động
- + Duyên sinh: Sinh ra đã mang nghiệp, phải tạo ra quả đó.
- + Duyên lão tử: Đã sinh ra thì phải già và chết.

Diệt đế: Khẳng định chắc chắn cái khổ của con người sẽ được tiêu diệt.

Đạo đế: Con đường tiêu diệt cái khổ, để con người loại bỏ được vô minh và phật giáo đưa ra 8 con đường gọi là bát chính đạo:

- + Chính kiến: phải thành thực tu.
- + Chính tư duy: Phải suy xét đúng đắn.
- + Chính ngữ: Lời nói phải chân chính.
- + Chính nghiệp: Việc làm phải chân chính.
- + Chính mệnh: tuân theo điều răn. Tiết chế dục vọng.
- + Chính tinh tiến: cố gắng nỗ lực để đạt tới đạo.
- + Chính đạo: Tin tưởng ở phật.

+ Chính định: Tập trung tâm trí vào con đường chính đạo. giúp cho chúng sinh thoát khỏi vô minh bằng cách tập trung tinh thần vào con đường chính đạo.

Để giải thoát chúng sinh khỏi kiếp nạn luân hồi thì phật giáo còn đề ra những điều răn dạy tín đồ trong quá trình tu luyện: ngũ giới (5 điều răn) gồm: giới sát (không được sát hại sinh linh), giới đạo (không được trộm cắp), giới dâm, giới tửu và giới vọng ngữ (không được chửi bậy).

Nhận xét: Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn của thế giới. Triết lý của phật giáo bao trùm lên nhiều lĩnh vực trong đó nổi bật lên là triết lý về nhân sinh quan và thế giới quan. Vấn đề trung tâm của phật giáo là xuất thế chứ không phải là nhập thế vì vậy đích cuối cùng của phật giáo là sự giải thoát – giải thoát khỏi vòng luân hồi – Về điểm này phật giáo ở VN có khác, đó là ở phật giáo VN có sự kết hợp hài hòa giữa nhập thế và xuất thế.

Về mặt chính trị XH thì phật giáo là tiếng nói phản kháng mạnh mẽ chế độ phân biệt đẳng cấp dã man tàn bạo ở Ấn độ cổ đại. Và phật giáo khuyên mọi người sống có đạo đức, từ bi, bác ái, biết kiềm chế dục vọng của mình, tôn trọng quyền lợi của người khác và trong một XH bình đẳng. Đây là một điểm tích cực vì xét đến cùng mọi tôn giáo, mọi học thuyết đều dẫn con người đến chân - thiện - mỹ.

Phật giáo là một tôn giáo nhưng trong triết lý của nó có những yếu tố vô thần, duy vật và biện chứng. Nhưng ở đây cũng phải nói rằng, tư tưởng biện chứng của phật giáo có mâu thuẫn: Khi xem xét các sự vật, hiện tượng trong mối liên hệ nhân quả, tồn tại trong biến đổi nhưng ở cõi nát bần thì mọi sự vật tồn tại trong vinh hăng. Như vậy, phật giáo đã phủ nhận sự vận động, biến đổi trên cõi nát bần.

Khi giải quyết vấn đề con người và XH loài người đã đứng trên lập trường duy tâm vì cách giải quyết của phật giáo thể hiện tư tưởng yếu thế, quay lưng lại với đời sống XH của phật tử. Phật giáo đã quay lưng lại với sự tiến bộ của XH. Tư tưởng phật giáo gần giống với quan niệm vô vi của Lão tử vì phật giáo không thấy được nguyên nhân khổ của con người chính là ở quan hệ XH, phật giáo qui nổi khổ của con người về mặt nhận thức và do đời sống sinh học của con người, trong đó sinh học là chủ yếu. Như vậy, đỉnh cao nhất của phật giáo là KHÔNG: không còn thế giới, không còn con người. Phật giáo được truyền bá sâu rộng vào VN từ những năm đầu công nguyên. Phật giáo VN cũng giống với các nước khác, ngoài ra còn có một số điểm tiêu cực như tuyên truyền phát triển mê tín dị đoan, dẫn con người đến thụ động, bất lực trước hoàn cảnh.

**Câu 5: Anh chị hãy nêu nhận xét của mình về tư tưởng của Khổng tử?****Trả lời:**

Khổng tử (551 – 479 TrCN), tên thật là Khổng Khâu, là người sáng lập nho gia, sinh ra trong một gia đình quan võ của nước Lỗ. Mồ côi cha khi 3 tuổi, mất mẹ khi 17 tuổi, 19 tuổi ông lấy vợ.

Ông chỉ răn dạy bằng lời, không ghi chép thành giáo trình, Khổng tử là người đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc và phương Đông mở trường tư thục và thu phí, có 72 học trò đặc biệt gần gũi trong số 3000 học trò và đặc biệt yêu quý 12 người. Ông có 4 điều cấm kỵ là: Không nghĩ về bản thân mình, không biểu thị thái độ ngoan cố, không sa vào những phán đoán, suy nghĩ trống rỗng; không nên nghiêm ngặt trong những phán đoán của mình. Sinh ra trong thời kỳ đại loạn, thời mà đời thì suy, đạo thì yếu, những tà thuyết và hành động bạo tàn nổi lên, thiên hạ đại loạn, đạo đức bất minh,... Trong hoàn cảnh đó, Khổng tử muốn đem tài năng của mình ra để giúp đời, muốn lập lại trật tự lễ nghĩa như thời nhà Chu, trong dòng xoáy cuộc đời thì ý tưởng tốt đẹp của Khổng tử trở nên không tưởng vì đã không thấy được quy luật của sự phát triển XH. Tư tưởng của Khổng tử được người đời sau ghi lại ở nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó nổi bật lên là những quan điểm sau:

**\* Tư tưởng về bản thể luận và biến dịch:**

Khổng tử cho rằng trời đất vạn vật trong vũ trụ đều cùng một thể thống nhất gọi là Thiên – Địa – vạn vật nhất thể. Chúng tự vận động sinh thành, biến hóa không ngừng nghỉ theo đạo, bởi vì sự vận động và biến đổi ấy có nguồn gốc từ sự liên hệ, tương tác giữa hai lực âm và dương trong một thể thống nhất gọi là thái cực. Cái lực vô hình làm cho dương phát triển đến cực độ để biến ra âm và lực làm cho âm phát triển đến cực độ để biến ra dương và lực làm cho âm dương điều hòa gọi là đạo, là thiên lý, chính là mệnh trời. Vì đạo và thiên lý là vô cùng, huyền bí, linh diệu, sâu kín, lưu hành trong vũ trụ, quy định sự tồn vong, phát triển của con người nên con người phải chấp nhận, không thể cưỡng lại (Đây là quan điểm vừa thể hiện phương pháp biện chứng và lập trường duy tâm của Khổng tử). Khổng tử tin rằng có thiên mệnh, chính vì thế việc hiểu biết thiên mệnh là điều kiện để trở thành người quân tử. Sống, chết, thành, bại là do mệnh trời quy định. Quân tử sợ mệnh trời và phải sợ lời thánh nhân.

Ngoài mệnh trời còn có một lực lượng chi phối vận mệnh của con người chính là quỷ thần, quỷ thần là do khí thiên của trời đất tạo nên, tuy tai không nghe, mắt không thấy nhưng nó vẫn luôn quanh quẩn bên ta, ta chỉ nên biết thế thôi, phải kính cẩn quỷ thần nhưng phải tránh xa nó. Vì vậy không nên bàn tán nhiều về nó, không nên sùng bái nó quá: “Đạo thờ người còn chưa biết sao biết được đạo quỷ thần, sự sống chưa biết sao biết được sự chết” Ông khuyên con người phải chú trọng vào công việc thực tế của mình. Ở đây chúng ta thấy có sự mâu thuẫn trong tư tưởng của ông: Trên lập trường duy tâm không thể không thừa nhận những lực lượng siêu nhiên huyền bí, không thể không thừa nhận chúng có ảnh hưởng đến đời sống con người, nhưng mặt khác ông lại thấy được yếu tố chi phối đời sống con người chính là hoạt động thực tế của con người.

\* Tư tưởng về chính trị, đạo đức:

Toàn bộ tư tưởng chính trị đạo đức của Khổng tử đều nhằm vào giải quyết những việc của XH Xuân – Thu lúc bấy giờ, đó là: giải quyết mối quan hệ giữa người với người, giữa cá nhân với XH, giải quyết nguyên nhân và tình trạng đại loạn lúc bấy giờ, cắt nghĩa về sự tồn vong và phát triển của một quốc gia. Theo ông, XH là một tổng thể quan hệ giữa người với người, giữa gia đình và XH, giữa trời với người: Thiên nhân tương đồng và ông cho rằng cái lõi trung tâm để điều hành XH chính là đạo đức và chính trị. Trong đó đạo đức là hạt nhân. Vì vậy, đường lối trị nước của Khổng tử gọi là Đức trị, ông khẳng định phải lấy đạo đức để làm chính trị, người chính trị phải có đạo đức, phải thường xuyên trau dồi đạo đức cá nhân, phải thường xuyên tu thân theo nhân – lễ – nghĩa – trí – tín để trở thành người quân tử, phải tề gia – trị quốc – bình thiên hạ. Cái lõi hạt nhân của đức chính là nhân. Vì nhân tức là sửa mình theo lễ nghĩa, là yêu người, người có nhân là người ăn nói dè dặt, ít nói thì gần với điều nhân, những người thích trau chuốt hình thức, ăn nói sắc sảo, khéo léo thì ít đức nhân. Chung qui lại, nhân là điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người, điều gì mình muốn thì cũng muốn cho người. Đặc trưng chính là không ích kỷ, không hại người khác, ngược lại phải làm lợi cho người khác. Từ vua cho đến thứ dân đều phải trau dồi chữ nhân, lấy nhân làm gốc. Động cơ của nhân là phải hết sức làm những điều khó khăn sau đó mới nghĩ đến thu hoạch. Về mặt nhận thức thì người có nhân là người phải có trí, nhờ có trí thì mới sáng suốt, mới minh mẫn, mẫn tiệp để phân biệt được trái phải, thiện ác để hành động phù hợp với thiên lý. Người có nhân phải có dũng, đủ can đảm nhận ra cái sai của mình để đi đến cái thiện. Tuy nhiên, cái nhan của ông cũng thể hiện cái hạn chế: Nhân lại cần thiết cho mọi người nhưng ông lại khẳng định chỉ có người quân tử mới có nhân, còn kẻ tiểu nhân không có nhân “Người quân tử có thể phạm vào điều bất nhân nhưng chưa từng có kẻ tiểu nhân có nhân”, “Người quân tử lo nghĩ về đức, kẻ tiểu nhân lo về chỗ ở”.

Một trong những nguyên nhân tạo nên sự náo loạn trong lịch sử là loạn danh, do pháp luật không nghiêm. Chính danh là người phải làm việc ngay thẳng, người có địa vị nào, bổn phận trách nhiệm nào thì phải làm đúng bổn phận trách nhiệm đó. Theo Khổng tử XH được ổn định, thái bình là phải nhờ vào 3 mối kỷ cương chủ yếu (Tam cương): Quân – Thần, Phụ - Tử, Phu – Phụ. Làm vua phải ra ân đức cho dân, làm tôi phải trung tín, không xu nịnh, làm cha thì phải nhân từ độ lượng, làm con thì phải hiếu thảo,...

Những tư tưởng giáo dục của Khổng tử: Ông rất coi trọng việc giáo dục vì ông xem đó là gốc rễ lâu bền để tạo ra con người có Nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, Giáo dục là cần thiết cho mọi người, nếu không được học thì không hiểu được đạo lý làm người. Nội dung giáo dục của Khổng tử thì chữ Nhân là quan trọng nhất rồi đến Lễ về sau Lễ bị lợi dụng và biến thành những qui tắc vô cùng khắt khe, gò bó đến mức người ta gọi là Lễ ăn thịt người

**Câu 6: Anh chị hãy đánh giá quan niệm về Đạo trong Lão tử?****Trả lời:**

Lão tử tên thật là Lý Nhĩ, sống vào khoảng thế kỷ VI trCN, là người sáng lập ra Đạo gia, toàn bộ tư tưởng của ông được trình bày trong Đạo đức kinh và tư tưởng cốt lõi của ông chính là đạo. Đạo đóng vị trí trung tâm, đây là một phạm trù khái quát, huyền diệu, tồn tại vĩnh hằng, bất biến. Đạo không chỉ là một sự vật, hiện tượng cụ thể nào đó mà nó còn là gốc mà tất cả mọi cái đều sinh ra từ đó. Trong Đạo đức kinh, chương 42, Lão tử viết: “Đạo sinh 1, 1 sinh 2, 2 sinh 3, 3 sinh vạn vật”. Đạo là gốc rễ mọi cái vì thế trong thế giới vạn vật dù có khác biệt nhau, dù ở đó có Sinh – Trụ - Diệt thì vẫn biểu hiện sự tuân theo đạo. Đạo là cơ sở đầu tiên của sự thống nhất của thế giới. “Có một vật gì trong hỗn độn, có trước cả trời đất, vừa trống không, vừa yên lặng, đứng một mình không đổi, lưu hành khắp chốn không mỏi, có thể làm mẹ thiên hạ, ta không biết nó tên là gì mới đặt cho nó là Đạo” (Chương 25 Đạo đức kinh). Điều này cho thấy đạo là bản nguyên sâu kín huyền diệu, không có đặc tính, không hình thể, không nhìn, không nghe, không bắt được nhưng nó vẫn tồn tại tuyệt đối mạnh mẽ, vĩnh cửu, có trước cả trời đất, Đạo vừa là cái cao nhất, vừa duy nhất, vừa thiên hình vạn trạng, vừa bất biến, biến hóa. Với quan niệm này thì Lão tử đã phản đối quan niệm về tư tưởng cho rằng trời sáng tạo ra thế giới: Vì Đạo của Khổng tử chẳng qua cũng chỉ là trời, là thiên mệnh. Như vậy Đạo của Lão tử mang tính duy vật, là bản nguyên của thế giới.

Đạo là cái vô hình nhưng sinh ra trời đất, vạn vật có hình thể. Như vậy thì đạo không chỉ là Vô mà còn là Hữu. Đạo có sự thống nhất giữa Hữu và Vô: Đây chính là sự thâm nhập, giao thoa của tư tưởng Phật giáo vào tư tưởng của Lão tử. Chính sự tương tác giữa Hữu và Vô tạo nên sự biến hóa của vạn vật, đã giải thích sự vận động của Đạo bằng chính nội lực của Đạo. Đây chính là tư tưởng biện chứng, phủ nhận sự tác động của các thế lực siêu nhiên vào vận động.

Đạo là con đường, qui luật hình thành, biến hóa của vạn vật được gọi là Đạo thường. Nó cho thấy vạn vật có thể vận động tiến lên hoặc lùi lại phía sau, có thể phát triển hay suy vong thì cũng chỉ tuân theo qui luật của Đạo mà thôi. Nó bao gồm hai qui luật: qui luật quân bình và qui luật phản phục.

Qui luật quân bình là luôn giữ cho vận động được thăng bằng, trung hòa, không có gì thái quá. Cái gì khuyết ắt tròn đầy, cái gì cong ắt được thẳng, cái gì cũ ắt được mới, đây chính là cách giữ cho sự vật tồn tại đúng trong độ của nó.

Luật phản phục là cái gì phát triển đến tột đỉnh thì sẽ trở thành cái đối lập của nó, chính nhờ vậy mà vạn vật biến đổi trong vòng tuần hoàn như trời đất trải qua 4 mùa. “Muốn cho một sự vật nào đó suy tàn thì cứ để cho nó phát triển đến tột cùng, muốn thu lại hãy mở ra, muốn đạt được thì hãy cho đi...”

Lão tử đã thể hiện tư tưởng biện chứng. Đó là bất cứ 1 sự vật nào cũng bao gồm hai mặt đối lập xung khắc nhau nhưng lại liên hệ, ràng buộc nhau mà chuyển hóa. “Trong họa có phúc, trong âm có dương, trong thịnh có suy”.



**Câu 7: Anh chị hãy trình bày nhận xét của mình về Pháp gia?**

**Trả lời:**

Người phát triển học thuyết Pháp gia và làm cho nó trở thành học thuyết quan trọng nhất chính là Hàn Phi (280 – 233TrCN). Tư tưởng Pháp gia đã có từ trước ở Quản Trọng, Thân Bất Hại, Thương Ưởng. Tư tưởng Pháp gia được cấy vào trong lòng XH ở thời Xuân – Thu, cho thấy sự bất lực của tư tưởng Khổng tử trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, nằm ở khía cạnh đối lập với tư tưởng Đức trị của Khổng tử, những phạm trù của nho gia như Nhân, Lễ, Nghĩa,... chỉ là những thứ vớ vẩn. Để điều hành đất nước thì điều cốt yếu là cần phải có sự áp đặt về kinh tế, sức mạnh về quân sự và quyền lực phải tập trung vào tay 1 người đó là vua, và vua phải điều hành đất nước bằng pháp luật. Để thực hiện được điều đó thì Hàn Phi cho rằng phải thực hiện được: Pháp – Thế - Thuật. Pháp chính là luật định, để điều hành đất nước thì phải thể chế những qui định thành luật. Luật là hiến lệnh chép ở công đường, phải được công khai. Ai giữ luật pháp cẩn thận thì được thưởng, ai vi phạm thì phạt. Dùng luật pháp mà nghiêm thì người phải chịu tội chết cũng phải tâm phục, khẩu phục. Người có công phải được khen thưởng nhưng không phải mang ơn ai cả, xử đúng người đúng tội. Tư tưởng của Hàn Phi là vạn vật biến đổi vì thế không có cái gọi là pháp luật đúng với mọi thời đại vì vậy pháp luật phải thường xuyên thay đổi để phù hợp với thời đại, phù hợp với dân tình, ông đã thấy được mối quan hệ giữa tồn tại XH và ý thức XH. Đất nước càng kém phát triển thì pháp luật phải thay đổi càng nhanh. Hàn Phi đã dựa vào Tuân Tử: “Nhân chi sơ, tính bản ác” (Bản tính của con người khi sinh ra đã ác, tham lam, háms lợi) Do vậy, pháp luật phải dùng thưởng phạt để kích thích con người làm điều thiện. Pháp chính là tiêu chuẩn, căn cứ khách quan để người ta phải chính danh: Vua không thể sai khiến bề tôi hành động trái pháp luật. Nếu đất nước điều hành pháp luật và vua thực sự là minh chủ thì không cần văn chương sách vở mà chỉ cần lấy pháp luật mà dạy. Hàn Phi khẳng định không có quỷ thần, quan lại, vua chúa mà mê tín sẽ mất nước, “Chính cuộc đời con người sinh ra quỷ thần, đời người ai cũng có thể gặp rủi ro tai nạn”. Ông phát hiện ra cái quyết định sự biến đổi của XH là do sự biến đổi về của cải và dân số, dân số tăng nhanh nhưng của cải tăng chậm dẫn đến loạn lạc chiến tranh. Vậy phải có pháp luật để ngăn chặn và điều chỉnh nó.

Thế là cách để người ta điều hành pháp luật, là vị thế, thế lực, uy tín, quyền uy của người đứng đầu một chính thể. Theo Hàn Phi, người đứng đầu phải độc quyền, độc tôn, người độc quyền phải luôn luôn giỏi vì họ thấy được xu hướng phát triển và chịu trách nhiệm của mình nhưng khi bỏ qua những góp ý, vượt qua giới hạn đó sẽ trở thành độc tài.

Thuật, đó là người độc quyền phải có thủ thuật, phương pháp, mưu kế để điều hành, để đưa mọi cái vào qui cũ, kỉ cương. Nếu pháp là cái công khai thì thuật là cái cơ trí ngầm, là thủ đoạn mà đến qui thần cũng không biết được. Thuật được vua điều hành thông qua bộ máy quan lại, vua trị dân thông qua bộ máy quan lại. Thuật có ba nội dung cơ bản sau:

Bổ nhiệm phải căn cứ vào khả năng thực sự của con người để bổ nhiệm, căn cứ vào tài năng chứ không phải dòng dõi, có được người tài, người giỏi và tránh được những kẻ hư danh, tránh được những chức quan không cần thiết.

Kiểm tra nhất thiết giao việc thì phải kiểm tra bằng cách vua đích thân đi kiểm tra, vua cất cửa ngòai đi thay mình để kiểm tra và phải cử người theo dõi đặc sứ và cử người giám sát những người này để lấy được chữ tín.

Đối với thưởng phạt: Phải thưởng thật to, hứa thưởng phải thưởng. Còn phạt phải phạt nặng và đúng tội “Nếu thưởng thì không gì bằng thưởng nhiều và giữ đúng lời hứa để cho dân thích, nếu phạt thì không gì bằng phạt nặng và nghiêm để cho dân sợ”.

Tuy nhiên, Pháp trị có điểm yếu vì điều kiện lịch sử cụ thể quyết định, không thể vận dụng pháp trị. Pháp gia là một trong những trường phái triết học lớn của trung quốc cổ đại chủ trương dùng pháp luật của nhà nước để điều chỉnh củng cố chế độ chuyên chế ở thời kỳ chiến quốc. Tư tưởng pháp gia được nhà Tần đề cao. Đây là vũ khí lý luận quan trọng giúp nhà Tần thống nhất đất nước, xây dựng nhà nước trung ương tập quyền.

*(Triết học Trung Hoa cổ đại là một kho tàng văn hóa, tri thức, tư tưởng hết sức đồ sộ, phong phú sâu sắc, nó phản ánh toàn bộ bộ mặt XH của TQ lúc bấy giờ và các quan điểm về tự nhiên. Triết học ấy ra đời trong giai đoạn đầy biến động tạo nên các trường phái hết sức khác nhau, thậm chí đối lập nhau vì vậy người ta gọi thời kỳ này là bách gia chư tử.*

*Triết học Trung Hoa cổ đại bao trùm lên tất cả trường phái là các vấn đề về chính trị, XH còn các vấn đề tự nhiên chưa được rút ra cái bản chất.*

*Nếu so sánh với triết học Hy Lạp – La mã cổ đại thì triết học Trung Hoa cổ đại đặc biệt chú ý đến vấn đề nhân sinh quan, vì vậy chủ yếu bàn về luân lý, đạo đức mà ít nói về tri thức tự nhiên và vũ trụ, người ta nói rằng các nhà triết học Trung Hoa cổ đại có phong cách hiền nhân, quan tâm đến đức trị, đạo trị, nhân trị.*

*Nếu so sánh với triết học Ấn độ cổ đại đã chú ý tới vấn đề tôn giáo và hướng cuộc sống con người đến thế giới vĩnh hằng trong khi đó các trường phái triết học Trung hoa cổ đại lại đặc biệt quan tâm đến những vấn đề thực tiễn của đời sống trần tục như đạo vua – tôi, cha – con, vợ - chồng, anh – em, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, chính danh,... liên quan đến những vấn đề cập nhật trong đời sống chính trị XH.*

*Triết học Trung hoa cổ đại nói riêng và triết học phương Đông nói chung thường được diễn tả bằng những lý luận không chặt chẽ, mạch lạc, khúc chiết, so với các triết học phương Tây vì vậy các học giả đời sau thường dễ dàng biện giải, xuyên tạc theo ý kiến chủ quan của mình để phục vụ lợi ích cá nhân, lợi ích giai cấp)*

**Câu 8: Làm rõ tư tưởng biện chứng của triết học Hy Lạp – La mã cổ đại qua quan điểm của một số nhà triết học Hy Lạp – La mã cổ đại?****Trả lời:**

TH Hy Lạp – La mã cổ đại là một kho tàng tri thức tổng hợp, nếu xét thuần túy, kho tàng tri thức đó không chỉ thuộc về TH mà thuộc về các ngành khoa học khác, vì lúc đó các nhà TH hầu hết là các nhà khoa học tự nhiên được gọi là các nhà thông thái. Đường như người ta tưởng rằng TH đứng cao hơn các khoa học khác, TH là khoa học của các ngành khoa học đặt ra nền tảng cơ sở cho các trào lưu TH sau này phát triển.

TH đã hình thành nên tư tưởng biện chứng (quen gọi là phép biện chứng ngây thơ): Xem xét mọi cái trong quá trình biến dịch (sự hình thành và phát triển). Về sau đã bị phép siêu hình phủ định tuy vậy đã được phép siêu hình kế thừa một số điểm cần thiết. Tư tưởng biện chứng ít nhiều đã được thể hiện trong quan niệm của các nhà triết học Hy Lạp – La mã cổ đại.

Anaximandros, là nhà triết học thuộc trường phái triết học Mile, ông đã phát triển quan niệm duy vật và tư tưởng biện chứng, ông cho rằng thế giới bắt nguồn từ Apeiron, là dạng vật chất tồn tại giữa trạng thái nước và không khí, ngay từ đầu trong lòng apeiron đã chứa đựng các mặt đối lập, chính sự tác động của các mặt đối lập này tạo nên sự phát triển của sự vật hiện tượng.

Tư tưởng biện chứng đã thể hiện rõ nét hơn trong quan điểm của Heraclit – ông được xem là người sáng lập ra phép biện chứng với quan niệm: “Sự ra đời và phát triển của vũ trụ là trò chơi của một đứa trẻ đang đẩy các quân cờ, vận mệnh của thế giới đang nằm trong tay một đứa trẻ” và quan niệm “Không ai lội xuống hai lần trên một dòng sông”. Ông đã đưa ra học thuyết về dòng chảy hay sự vận động là phổ biến. Ông cho rằng ngày và đêm, thiện và ác,... không phải hai mà là một vì hai cái đó tạo nên một chỉnh thể thống nhất, chúng ta quen hiểu đồng nhất là không chứa đựng những yếu tố khác biệt nhưng Heraclit cho rằng mọi sự đồng nhất chỉ là tương đối vì ở góc độ này có thể đồng nhất nhưng ở một góc độ khác nó sẽ cho kết quả khác. Đây chính là tư tưởng biện chứng nổi bật được ông sử dụng kiên định và nhất quán.

Mỗi một sự vật, hiện tượng trong quá trình biến đổi của nó đều trải qua các trạng thái đối lập chuyển thành các mặt đối lập với nó.

Đấu tranh giữa các mặt đối lập không chỉ là sự thống nhất của các mặt đối lập mà còn là điều kiện tồn tại của các mặt đối lập. Tư tưởng của ông đã vượt lên tư tưởng đương thời về mặt biện chứng. Và đặc biệt với phát biểu mang tính hình tượng rất cao “Không ai lội xuống hai lần trên một dòng sông” đây là kết quả đúc kết từ kinh nghiệm sống của Heraclit về tư tưởng thống nhất của các mặt đối lập, sự thống nhất và đấu tranh của hai mặt đối lập: vận động và đứng im. Chúng ta có thể phân tích quan niệm này theo logic sau: trước hết sông phải là sông, nhưng phải là sông chảy, chảy là bản chất của sông, là sự thống nhất giữa liên tục và gián đoạn, giữa vận động và đứng im, bao hàm trong nó sự ổn định vì nếu như không có sự ổn định thì thậm chí ta cũng không thể lội xuống dù chỉ một lần trên

một dòng sông. Chính sự biến đổi lại thể hiện bản chất ổn định là “chảy”. Đây là mối quan hệ giữa vận động và đứng im. Từ đó Heraclit muốn nói mọi cái đều tồn tại trong biến đổi. Vì vậy, tư duy của con người phải biết vượt qua giới hạn đặt ra cho tư duy, sự biến đổi trong XH, trong con người là một tất yếu. Heraclit đã biến khái niệm sông – dòng chảy thành một khái niệm trừu tượng để khái quát lên qui luật vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan.

Trong cách giải thích của mình về nguyên nhân của sự vận động của nguyên tử - bản nguyên thế giới theo học thuyết nguyên tử - Epikura đã thể hiện được tư tưởng biện chứng: Nguyên tử giống như một cơn mưa, có hạt rơi thẳng, có hạt rơi chệch hướng vì vậy nó xuất hiện hiện tượng va quệt giữa các nguyên tử. Như vậy nguyên tử vận động là do sự tác động của chính các nguyên tử và điều này dẫn đến trong quá trình vận động trong thế giới này không chỉ có tất nhiên mà còn có ngẫu nhiên. Epikura đã giải thích bản chất vận động của nguyên tử chính nhờ sự vận động nội tại và bổ sung yếu tố ngẫu nhiên vào yếu tố tất nhiên.

Đêmôcrit chia nhận thức ra hai loại: nhận thức trong sáng (tư duy lý luận) và nhận thức mờ tối. Ông thừa nhận có mối liên hệ qua lại, sâu sắc giữa hiện thực và chân lý, giữa cảm giác tư duy lý luận, giữa cảm tính và lý tính. Cảm tính không thể đạt tới nhận thức chân lý về hiện thực, nhưng chúng ta nhận thức được sức mạnh xác thực từ cảm tính. Trong lĩnh vực nhận thức lý luận, Đêmôcrit trở thành đại biểu của phép biện chứng cổ đại với tính cách là về sự phát triển của tư duy trên cơ sở mặt đối lập của nó là cảm giác. Qua đó ông đã bổ sung cho phép biện chứng logic của Heraclit, ông cho rằng nhận thức trong sáng chính xác đạt được thông qua mặt đối lập của nó – nhận thức mờ tối. Sự quan tâm đến con người của Sôcrat được xem như một bước ngoặt từ triết học tự nhiên sang triết học đạo đức. Chủ đề suy xét về con người là điều thiện, cái đẹp, tự ý thức, tri thức và chân lý. Muốn tuân theo điều thiện thì phải hiểu nó, muốn hiểu nó con người phải học, cần phải xây dựng phương pháp tìm ra chân lý, phương pháp ấy là đối thoại tích cực gồm 4 bước (mĩa mai, đỡ đê, quy nạp và xác định) giúp con người tránh mọi ngộ nhận, vượt qua sai lầm, xác định đúng bản chất của sự vật. Ông đã khai sinh ra phương pháp nhận thức: Biện chứng pháp Sôcrat mà nội dung chủ yếu của phương pháp này là đi đến làm sao nhận thức được bản chất của sự vật. Nói chính xác là làm sao nhận thức được cái chung. Phương pháp biện chứng của Sôcrat được Platon tiếp tục phát triển theo tinh thần của chủ nghĩa duy tâm khách quan. Platon cho rằng muốn có tri thức thì phải hồi tưởng. Hồi tưởng là con đường đánh thức trong linh hồn những “tri thức bị lãng quên”, là “tìm kiếm tri thức nơi mình”. Phương pháp thực hiện hồi tưởng chính là phương pháp biện chứng. Biện chứng theo cách hiểu của Platon là đàm thoại triết học, là xây dựng các khái niệm, tìm hiểu khái niệm. Phép biện chứng của Platon chính là logic học, tuy duy tâm nhưng nó đã mở ra phương pháp phân tích khoa học về quá trình nhận thức.

Ângghen đánh giá các nhà triết học Hy Lạp – La mã cổ đại là những nhà biện chứng bẩm sinh. Tuy nhiên phép biện chứng ở giai đoạn này là “phép biện chứng khách quan tự phát” có nghĩa là khi phát triển các yếu tố của phép biện chứng trên thực tế, các nhà triết học Hy Lạp – La mã cổ đại về chủ quan

đã không ý thức được nó, đã không tự giác xây dựng nó thành hệ thống. Khi phản ánh tính chất biện chứng giữa tự nhiên xã hội và tư duy. Nó được tồn tại dưới hai hình thức là Phép biện chứng khẳng định mà Heraclit là một ví dụ điển hình và phép biện chứng phủ định được thể hiện rõ ràng trong trường phái Êlê. Mặt khác, phép biện chứng của triết học Hy Lạp – La mã cổ đại còn được thể hiện qua đàm thoại, tranh luận triết học để sao cho có thể thông qua sự xung đột giữa các ý kiến trái ngược nhau mà phát hiện ra chân lý được thể hiện trong phương pháp của Sôcrat và Platon. Phép biện chứng này chính là phép biện chứng cổ điển của triết học Hy Lạp – La mã cổ đại.

**Câu 9: Anh chị có cảm giác về chúa? Kiểm nghiệm về chúa? Abela đặt vị trí ưu tiên cho lý tính khác Augustin đặt cho đức tin?**

**Trả lời:**

Chúa – theo Cơ đốc giáo thì đó là đấng tối cao, sáng tạo ra thế giới và vạn vật, kể cả con người. Chúa đã làm công việc này trong 6 ngày và ngày cuối cùng chúa đã tạo ra adam, con người đầu tiên trên thế giới và sau đó là eva. Điều này thể hiện tín ngưỡng của các tín đồ kito giáo, nó là cách giải thích sự hình thành thế giới khách quan của các nhà thần học khi mà các ngành khoa học tự nhiên chưa phát triển đủ khả năng giải thích về nguồn gốc các loài sinh vật trên hành tinh. Mặt khác nó tồn tại được là nhờ vai trò của nó đối với giai cấp thống trị ở các nước tây âu thời trung cổ và cho tới tận ngày nay và có thể sẽ không còn nữa khi mà giai cấp tư sản và CNTB không còn vai trò lịch sử. Đó là niềm tin của con người vào một đấng tối cao sẽ cứu rỗi linh hồn họ khi cuộc sống trên trần gian không khác gì địa ngục, nó làm phong phú đời sống tinh thần của họ và cho họ niềm tin để tiếp tục sống trong thế giới đầy rẫy sự bất công này. Vậy, đã có ai đã từng gặp chúa, ngay cả những người tin chắc chắn là có chúa trong cuộc sống của họ thì tôi chắc chắn rằng họ cũng chưa từng được thấy Chúa. Tôi không phải là một tín đồ của Chúa mà là một tín đồ đích thực của Charles Darwin, người đã cho tôi biết các loài sinh vật xuất hiện và tiến hóa như thế nào, biết được tổ tiên của mình là ai. Tôi chưa từng tin là có chúa tồn tại trong thế giới này vì tôi chưa bao giờ được kiểm nghiệm cảm giác có chúa.

Đây cũng là vấn đề trung tâm được bàn cãi nhiều nhất trong triết học phương Tây thời kỳ Trung cổ, bằng cách giải quyết mối quan hệ giữa đức tin và lý tính, các nhà triết học đã cho thấy những quan niệm khác nhau về niềm tin vào chúa. Hai trong số những nhà triết học nổi tiếng lúc bấy giờ là Augustin và Abela đã có những quan niệm khác nhau trong vấn đề này. Augustin đã có công đẩy mối quan hệ giữa đức tin và lý tính lên một trình độ mới khi không những khẳng định niềm tin tôn giáo là tất yếu và phổ biến mà còn cho rằng đức tin là quyền uy thật sự cuối cùng, chính ông đã khai sinh ra công thức: Tin để hiểu tức là đức tin đi trước nhận thức, đức tin chỉ đường cho nhận thức. Theo Augustin thì niềm tin nói chung là không thể thấu hiểu cho sự tồn tại của mỗi người, điều này hoàn toàn đúng vì không thể sống không có niềm tin, niềm tin đích thực mạnh. Ông thừa nhận cả lý tính và đức tin đều tồn tại, trong đó niềm tin là thuộc tính, kết quả của tư duy, không thể bác bỏ được, nhưng đức tin cao hơn niềm tin, nhờ có đức tin con người có phương tiện để nhận thức, định hướng đi lên của mình, luôn hướng về chúa. Như vậy, Augustin đã đặt đức tin ở một vị trí cao hơn, quan trọng hơn lý tính với tư cách nó là phương tiện để con người có thể nhận thức được các chân lý. Nhưng Abela lại có quan điểm hoàn toàn trái ngược với quan điểm “tin để hiểu” của Augustin là quan điểm “Hiểu để tin, không thể tin tất cả nếu chưa được kiểm nghiệm bằng cảm giác”, ông cho rằng chính lý tính mới là phương tiện để con người tìm kiếm chân lý. Với quan điểm này thì Abela đã đặt lý tính lên trên tất cả trong mối quan hệ với đức tin.



**Câu 10: Anh chị hãy làm rõ nhận thức luận và phương pháp luận là một trong những vấn đề trung tâm của triết học Tây Âu thời kỳ cận đại?**

**Trả lời:**

Trước hết cần phải khẳng định rằng, nhận thức luận và phương pháp luận không chỉ là vấn đề được quan tâm ở thời kỳ cận đại mà là vấn đề của mọi thời đại vì nó là chức năng của triết học nhưng ở thời kỳ cận đại nó được quan tâm đặc biệt do nhu cầu của thực tiễn lúc bấy giờ đòi hỏi phải có một phương pháp và nhận thức mới sau đêm dài trung cổ, đáp ứng được sự nhận thức và phương pháp của thời đại. Và đó cũng chính là con đường hoàn thiện và phát triển của triết học. Vấn đề nhận thức luận và phương pháp luận đã được các nhà triết học Tây Âu thời cận đại quan tâm một cách đặc biệt trong quá trình nghiên cứu của mình. Đại diện tiêu biểu có thể kể đến như Bacon, Hobbes, Descarte,...

Bacon và Hobbes là các nhà triết học theo chủ nghĩa kinh nghiệm, họ cho rằng phương pháp nhận thức chính là kinh nghiệm cảm tính. Bacon cho rằng quá trình nhận thức của nhân loại từ trước đến nay có những hạn chế bởi vì con người mắc phải những idola – nó có sẵn trong lý tính, tư duy của chúng ta và con người thường mắc phải 4 idola sau:

Idola loài: con người thường nhầm lẫn mình với các sự vật, hiện tượng khách quan ở bên ngoài và thường xuất phát từ mình để áp đặt vào đối tượng khác do đó vi phạm hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Bacon cho rằng trong nhận thức chúng ta phải khách quan, không được áp đặt cho người khác, phải quan sát, thực nghiệm, kiểm tra tài liệu do cảm tính mang lại.

Idola hang động: đây chính là idola loài nhưng được biểu hiện ở từng con người do đặc điểm tâm sinh lý khác nhau, do hoàn cảnh giáo dục khác nhau, do nghề nghiệp khác nhau,... làm khúc xạ tầm nhìn dẫn đến những phán đoán sai lầm.

Idola thị trường: thường sử dụng không chính xác các thuật ngữ khoa học, sử dụng danh từ sáo rỗng trong giao tiếp, nghiên cứu khoa học.

Idola sân khấu: thế giới chỉ là một màn kịch mà mỗi người chúng ta phải đóng quá nhiều vai trong cuộc đời vì vậy chúng ta thường đóng kịch với nhau do đó con người chỉ nhận thức được bản kịch chứ không phải sự vật hiện tượng thực sự.

Bacon đã chỉ ra không chỉ nguồn gốc khách quan của các idola này mà còn chỉ ra cơ sở xã hội của vấn đề nhận thức, điều này ít có nhà triết học duy vật đương thời thấy được.

Về vấn đề phương pháp Bacon cho rằng phương pháp là một trong những vấn đề của triết học vì với vai trò của phương pháp luận thì triết học không thể không bàn đến vấn đề phương pháp.

Trước khi đề ra phương pháp mới Bacon đã đánh giá lại toàn bộ vấn đề này trong lịch sử triết học về phương diện nhận thức và hành động của con người, đó là phương pháp con kiến và phương pháp con nhện với đặc trưng chủ yếu của hai phương pháp này là điều vi phạm qui luật lượng - chất. Phương pháp con kiến chỉ chăm chú vào quá trình tích lũy về lượng mà không biết tạo ra những bước nhảy về chất, nói một cách khác, khi đã tích lũy được tư liệu cần thiết nhưng lại không có khả năng



khái quát thành cái chung. Ngược lại phương pháp con nhện lại khái quát vội vàng khi chưa đủ những dữ liệu cần thiết. Và Bacon đã đưa ra phương pháp mới: “phương pháp con ong”, theo ông phương pháp này tích hợp được các yếu tố tích cực của hai phương pháp trên và đồng thời loại bỏ được các yếu tố tiêu cực của chúng. Đây chính là phương pháp tiêu biểu cho phương pháp duy vật siêu hình và trực quan vì chỉ có sự tăng lên về lượng mà không có sự biến đổi về chất. Ông đặc biệt nhấn mạnh phương pháp qui nạp, điều đó chứng tỏ rằng Bacon là siêu hình trong vấn đề phương pháp vì qui nạp chỉ là một trong những phương pháp chứ không phải là tất cả. Muốn sử dụng phương pháp gì đó là do mục đích và đối tượng quyết định.

Các nhà triết học theo chủ nghĩa duy lý mà đại diện là Descarte lại cho rằng cần phải thanh tẩy những cản trở ảnh hưởng đến quá trình nhận thức của con người và theo ông cần loại bỏ 4 vấn đề sau:

Sức ỳ, dấu ấn được tạo thành từ thời niên thiếu của chúng ta.

Không có khả năng làm chủ lý trí của chúng ta vì chúng ta định kiến.

Sự nhọc nhằn của trí óc – đưa ra phương pháp làm việc: không đưa ra những nhận xét, kết luận khi đang căng thẳng.

Sự không chính xác của khái niệm.

Descarte cho rằng khi chúng ta kế thừa thì chúng ta phải biết phê phán, kế thừa phải chọn lọc vì thực tiễn luôn vận động. Ông cho rằng nhận thức phải được bắt đầu từ hoài nghi, nghi ngờ những cái đã có và đang nhận thức. Nhưng hoài nghi của Descarte không phải là chủ nghĩa hoài nghi mà là công cụ để loại bỏ hoài nghi bởi vì chủ nghĩa hoài nghi chỉ biết đặt ra vấn đề hoài nghi mà không biết cách giải quyết nó. Ở Descarte với tư cách là dùng hoài nghi để loại bỏ hoài nghi nhưng không được hoài nghi chủ thể chứa đựng hoài nghi. Quan điểm này có nhiều ưu điểm là xem con người là xuất phát điểm của triết học và tư duy của con người là thước đo chân lý. Descarte đã dùng tư duy để chứng minh cho sự tồn tại của con người. Nhưng đây cũng chính là điểm yếu của Descarte vì nó là hiện thân của chủ nghĩa duy tâm và hơn nữa ông đã tách chủ thể và tư duy thành hai mà thực chất nó chỉ là một.

Về vấn đề phương pháp cũng giống như Bacon nhưng ông lại đề cao phương pháp diễn dịch do đó lại rơi vào quan niệm siêu hình trong vấn đề phương pháp. Ông đặt ra 4 nguyên tắc:

Chỉ chấp nhận những cái gì là chân lý khi nó thực sự rõ ràng và phân minh, không gợn lên một chút nghi ngờ nào hết. Descarte đã đề cao vai trò của lý tính, của tư duy. Tri thức của chúng ta về sự vật hiện tượng phải phân minh với hiện tượng, sự vật khác. Ông đề cao trực giác: nhận biết ngay sự vật hiện tượng mà không cần qua các thao tác tư duy và ông gọi đó là sự bùng phát của ý thức.

Chia nhỏ: Chia các đối tượng nghiên cứu thành các phần nhỏ để tiện lợi cho việc nghiên cứu. Đây chính là đặc trưng cho phương pháp diễn dịch.

Đi từ đơn giản đến phức tạp, đây chính là logic của nhận thức.

Đầy đủ: Không được bỏ sót bất cứ một dữ kiện nào trong quá trình nghiên cứu.

Đây là những nguyên tắc thực sự hữu ích trong nghiên cứu của các nhà khoa học, của nhận thức, nhưng ông chưa chỉ ra được khi nào cần sử dụng nó, chưa chỉ ra được chính điều kiện lịch sử cụ thể quyết định phương pháp.

Tóm lại, nhận thức luận và phương pháp luận đã trở thành vấn đề trung tâm được đề cập tới trong quan điểm của hầu hết các nhà triết học Tây Âu thời cận đại. Nhưng cũng phải nói rằng việc giải quyết vấn đề này chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu thực tiễn về nhận thức và phương pháp. Cả Bacon, Hobbes hay Descarte đều tuyệt đối hóa vai trò của một phương pháp cụ thể mà quên mất rằng chính hoàn cảnh lịch sử cụ thể, đối tượng và mục đích nghiên cứu mới quyết định đến việc sử dụng phương pháp nào là phù hợp.

**Câu 11: Anh chị hãy làm rõ những đặc điểm cơ bản của triết học cổ điển Đức?**

**Trả lời:** Đây là giai đoạn kéo dài từ TK XVIII – XIX ở Đức, là đỉnh cao của triết học phương Tây trước Mac. Đây là một trong những tiền đề để Mac phát minh ra một xu hướng triết học mới: Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Đầu TK XIX, 1822, Đức vẫn còn ỉ ạch trong chế độ phong kiến, được chia thành 360 nước nhỏ, mỗi nước đều có một bộ máy hành chính và luật pháp riêng. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của Đức theo xu hướng CNTB. Đây là thời kỳ hèn yếu của lịch sử nước Đức. Do giai cấp tư sản Đức gắn bó chặt chẽ với quý tộc, chính vì vậy một bộ phận lớn giai cấp tư sản Đức không dám làm cách mạng tư sản, nhưng lại mơ về thành quả của cuộc cách mạng tư sản Pháp, nó đã tạo ra mâu thuẫn trong chính tầng lớp tư sản Đức, xuất hiện hai bộ phận: một muốn làm cách mạng và một không muốn làm cách mạng nhưng lại muốn hưởng thành quả từ cách mạng tư sản Pháp. Đây là thời kỳ nước Đức hèn yếu về kinh tế, chính trị nhưng lại là một đất nước bừng sáng về mặt văn hóa, khoa học, nổi lên những những tựu vĩ đại, nhiều nhà khoa học như Heghen, Guester,... là thời kỳ mà khoa học tự nhiên rất phát triển, đặc biệt là các môn Sinh học, Hóa học, Toán học, Vật lý học,... đã chứng minh rằng phép siêu hình không còn phù hợp, không đáp ứng được sự phát triển của khoa học, và đòi hỏi phải có một phương pháp mới đáp ứng được sự phát triển của khoa học, sự nghiên cứu, đánh giá về lịch sử, là thời kỳ chính muôi đề ra đòi phương pháp biện chứng.

Chính trong điều kiện đó, triết học cổ điển Đức đặc biệt đề cao tư duy con người, xem tư duy là điểm xuất phát và là tiêu chí của mọi vấn đề. Triết học ở Đức đã hình thành được phép biện chứng mặc dù là biện chứng duy tâm nhưng đã đạt tới đỉnh cao của nó. Lần đầu tiên trong lịch sử triết học phép biện chứng đã thực sự tồn tại là một phương pháp nhận thức, nó có đầy đủ các khái niệm, phạm trù mang tính đồng kết. Trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của mình triết học cổ điển Đức đã nổi bật lên những tư tưởng cơ bản về nguồn gốc thế giới, về tư tưởng biện chứng, về con người và đạo đức.

Lý luận về bản thể luận trong triết học cổ điển Đức đầy mâu thuẫn. Có duy vật, có duy tâm và có cả nhị nguyên luận. Kant (22/4/1722 – 12/2/1804) là người sáng lập ra triết học cổ điển Đức, theo ông vũ trụ được hình thành từ những đám tinh vân vật chất, và nhờ có lực hút và lực đẩy trong lòng các đám mây vô định hình đó tạo nên sự lắng đọng của tinh vân với qui tắc: Càng nhẹ càng xa dần trung tâm và trung tâm theo Kant chính là mặt trời. Kant khẳng định vũ trụ là vật chất và được sinh ra từ những vật chất đầu tiên, không do ai sinh ra cả, Kant là nhà triết học duy vật: Thế giới và tất cả các sự vật, hiện tượng trong thế giới đều có quá trình hình thành, phát triển và diệt vong. Nhưng mặt khác ông cho rằng các vật thể mà ta nhận thấy được lại không liên quan gì đến thế giới các “vật tự nó”, chúng chỉ là các hiện tượng phù hợp với cảm giác và tri giác do lý tính con người tạo nên, nghĩa là con người chỉ biết hiện tượng bên ngoài mà không thể biết được bản chất đích thực của sự vật hiện tượng. Chính quan điểm này đã làm cho Kant lộ nguyên hình là một nhà triết học nhị nguyên luận và bất khả tri. Còn Heghen (27/8/1770 – 14/11/1831) thì nguồn gốc của mọi sự vật, hiện tượng tự nhiên và xã hội là

ý niệm tuyệt đối. Phoiobac (28/7/1804 - 1872) đã chứng minh rằng thế giới là thế giới vật chất, giới tự nhiên không do ai sáng tạo ra, tồn tại độc lập với ý thức và không phụ thuộc vào bất cứ thứ triết học nào. Do đó, cơ sở tồn tại của giới tự nhiên nằm ngay trong lòng tự nhiên.

Thành tựu lớn nhất của triết học cổ điển Đức là phép biện chứng. Phép biện chứng duy tâm khách quan của triết học cổ điển Đức bắt đầu từ Kant, qua Phichtơ, Sêlinh và đạt đỉnh cao ở Heghen. Ngay từ thời kỳ tiền phê phán, Kant đã phê phán quan điểm siêu hình về tự nhiên tĩnh, ông cho rằng vũ trụ có qua trình hình thành, vận động phát triển và diệt vong, không có cái gì tồn tại vĩnh viễn, do sức hút của mặt trăng và mặt trời vòng quay của trái đất sẽ ngày càng chậm lại và thậm chí ngừng hẳn làm cho toàn bộ hệ thống sẽ bị hủy diệt. Trong thời kỳ phê phán, với công trình “Phê phán lý luận thuần túy”. Ông đã trình bày việc phân tích hình thức và nội dung của nhận thức, đồng thời nêu lên cách vận dụng khác nhau về khái niệm, phạm trù trong nhận thức và trong thực tiễn đạo đức. Ở đây, mặc dù ông đưa ra giả định thuyết tiên nghiệm nhưng ông vẫn cho rằng tự nhiên khách quan và thực tế của tư duy là phép biện chứng và đã có nhiều tư tưởng biện chứng. Học thuyết mâu thuẫn của Kant đã góp phần quan trọng trong sự phát triển phép biện chứng với tư cách là logic và phương pháp luận. Ông đã đưa ra 4 cặp mâu thuẫn, mỗi mâu thuẫn được cấu tạo từ hai luận đề đối lập nhau. Phương pháp biện chứng của Heghen là phương pháp suy ngẫm triết học về thế giới. Kết quả của phương pháp này là hình ảnh suy tư chính thể về thế giới chứ không phải là bức tranh thế giới thu được nhờ kết quả của khoa học cụ thể. Phương pháp biện chứng được thể hiện xuyên qua toàn bộ hệ thống triết học của ông từ logic học, triết học tự nhiên đến triết học tinh thần. Trong logic học, khi trình bày “ý niệm tuyệt đối” vận động và phát triển, Heghen cho rằng đó là sự tự vận động nội tại của ý niệm tuyệt đối. Ông thừa nhận tồn tại, bản chất, khái niệm là ba sự quy định, ba hình thức thể hiện chủ yếu trong quá trình phát triển ở lĩnh vực logic. Trong logic học ở phần tồn tại, Heghen đã diễn đạt các phạm trù chất, lượng, độ và tư tưởng biện chứng về sự chuyển hóa từ lượng đến chất và ngược lại. Ở phần bản chất Heghen đã diễn đạt các phạm trù bản chất, hiện tượng, quy luật, khả năng và hiện thực, nguyên nhân và kết quả và trình bày học thuyết mâu thuẫn nguồn gốc của sự phát triển. Ông đã diễn đạt cái chung và cái riêng, quy nạp và diễn dịch, phân tích và tổng hợp, các nguyên lý sự hoạt động có mục đích của con người, sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, tổng hợp lại quan niệm phát triển với tư cách là phủ định của phủ định. Đồng thời ông đặt ra vấn đề sự thống nhất của quá trình logic với quá trình lịch sử, logic học, nhận thức luận đều là sự tổng hợp của quá trình lịch sử. Trong triết học tự nhiên, hạt nhân của phép biện chứng là tư tưởng về sự thống nhất giữa vật chất với vận động, dự đoán không gian, thời gian và vận động có mâu thuẫn bên trong, ở đó được thể hiện tính thống nhất giữa tính gián đoạn và liên tục... Trong triết học tinh thần, ông cho rằng sự phát triển của lịch sử không tuần hoàn mà đi lên, mỗi thời đại lịch sử đều có đặc điểm riêng, quá trình phát triển của lịch sử là có kế thừa.

Một trong những vấn đề xuyên suốt lịch sử triết học đó là vấn đề về con người. Con người trong triết học cổ điển Đức được xem là một chủ thể, đồng thời lại là kết quả của quá trình hoạt động của

mình, khẳng định thực tiễn cao hơn lý luận, con người có bản chất xã hội, con người là sản phẩm của một thời đại lịch sử nhất định. Kant chỉ ra triết học đã phạm phải một sai lầm vô cùng lớn đó là bỏ quên con người với tư cách là một nhân vị: đây là dấu vết đặc biệt nhất, đặc hữu nhất của một con người. Kant cho rằng triết học cần phải làm rõ 3 vấn đề: Con người có thể biết gì? Con người cần phải làm gì? Và con người có thể hy vọng vào cái gì? Đây chính là 3 phương diện quan trọng nhất của mỗi cuộc đời con người mà ai cũng phải quan tâm mà khi đã trả lời được 3 câu hỏi này chúng ta sẽ biết được con người là gì? 3 câu hỏi này đã chứng tỏ triết học cổ điển Đức đã quan tâm đến con người là một chủ thể của nhận thức. Những câu hỏi mà Kant đặt ra thuộc về lý tính, bất lý tính trả lời. Heghen với Hiện tượng học tinh thần coi thế giới vật chất chính là con người vô cơ, con người ở giai đoạn chưa hình thành. Còn con người bằng xương bằng thịt là con người đã phát triển đầy đủ, là con người trở về chính bản thân nó với tất cả những đặc tính vốn có của mình. Ông đã coi con người vừa là chủ thể, đồng thời lại là kết quả của chính quá trình hoạt động của mình, tư duy và trí tuệ của con người hình thành và phát triển trong chừng mực con người nhận thức và cải biến thế giới đối lập với bản thân mình thành cái của mình, ý thức con người là sản phẩm của lịch sử xã hội, hoạt động của con người càng phát triển thì ý thức của nó càng mang bản chất xã hội. Chủ nghĩa nhân bản của Phoiobắc cho rằng con người có năng lực, tư duy, có khả năng quan sát, con người hiện hữu, tồn tại thực sự ở trong không gian và thời gian. Ông đã phê phán các nhà triết học duy tâm và nhị nguyên luận đã tìm cách chia con người thành 2 phần: hồn và xác rồi sau đó đồng nhất chỉ còn lại ý thức. Ông cho rằng cần xóa bỏ quan niệm này vì con người là một thực thể thống nhất, hoàn chỉnh không thể chia cắt. Con người có sự thống nhất giữa tư duy và cơ thể người, trong đó ý thức của con người chỉ là một dạng tổ chức vật chất đó là “não”. Phoiobắc đã làm tầm thường hóa mối quan hệ giữa vật chất và ý thức ở chỗ coi triết học là khoa học nghiên cứu về sinh lý người. Con người của Phoiobắc chỉ được xem xét về mặt sinh học trong tính cá thể vì vậy con người là một sinh vật hữu tình, đau khổ và túng thiếu và con người đó chỉ là bộ phận thụ động trong mối quan hệ với giới tự nhiên. Con người theo ông là con người phi giai cấp, phi dân tộc, phi lịch sử. Con người tồn tại vượt ra ngoài các quan hệ xã hội vì con người chỉ được giới hạn trong các hoạt động của các giác quan vì vậy con người không có hoạt động thực tiễn.

Bước phát triển mới trong đạo đức học được ghi nhận bằng học thuyết đạo đức của Kant, Heghen và Phoiobắc. Kant coi lý tính là nguồn gốc duy nhất sinh ra các nguyên lý, chuẩn mực đạo đức. Nguyên tắc cơ bản của đạo đức là tuân theo mệnh lệnh tuyệt đối và chỉ có khi con người hành động phù hợp với mệnh lệnh tuyệt đối thì mới được coi là có đạo đức. Mệnh lệnh tuyệt đối đòi hỏi mọi người phải sống phù hợp với tự nhiên, tôn trọng mình, tôn trọng mọi người, sống theo lẽ phải, tôn trọng sự thật. Ông đã thấy được mối liên hệ hữu cơ giữa chuẩn mực đạo đức với hệ thống luật pháp, khẳng định được tính tất yếu của cơ sở pháp lý đối với chuẩn mực đạo đức. Tuy nhiên nó cũng thể hiện sự hạn chế là còn mang tính chất duy tâm, duy lý, chưa đánh giá đúng mức sự tác động và hạn

ché của kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa đối với hoạt động đạo đức, đồng thời nó thể hiện tính không tương, phi lịch sử, phi giai cấp, phi dân tộc. Đạo đức học của Heghen liên hệ mật thiết với pháp quyền. Ông đã trình bày được các phạm trù đạo đức, đặc biệt là phạm trù cái thiện và cái ác trong những mâu thuẫn nội tại và sự chuyển hóa giữa chúng với nhau. Ông đã nhìn thấy trong quá trình phát triển của lịch sử, trong những điều kiện cụ thể cái ác có thể trở thành cái thiện và ngược lại. Hai phạm trù ấy theo Heghen là sự thể hiện trọn vẹn ý chí của con người đối với cái toàn năng, biểu hiện sự thống nhất giữa đạo đức cá nhân và các quyền lợi chung. Tuy nhiên hạn chế lớn nhất của Heghen chính là đạo đức của ông chỉ nhằm để bảo vệ nhà nước pháp quyền Phổ, một nhà nước mà theo ông là hoàn chỉnh nhất. Phoiobắc đã phê phán tư tưởng đạo đức của Kant và Heghen và khôi phục lại tư tưởng nhất nguyên duy vật thế giới và con người. Ông nhấn mạnh đạo đức chỉ tồn tại ở đâu có quan hệ người với người. Nhiệm vụ của đạo đức học là phải khám phá ra con đường đi tới xác định được sự hài hòa giữa nghĩa vụ và hạnh phúc, hài hòa các lợi ích con người. Hạn chế trong tư tưởng đạo đức của Phoiobắc ở chỗ ông quy mọi quan hệ của con người vào quan hệ đạo đức. Ông lấy sự yêu thương lẫn nhau giữa các giữa mọi người và nguyện vọng tự nhiên của con người muốn có hạnh phúc làm nguyên tắc cơ bản.

Tóm lại, triết học cổ điển Đức đã nổi bật lên bốn vấn đề cơ bản là nguồn gốc thế giới, tư tưởng biện chứng, vấn đề con người và đạo đức. Mặc dù đã những tư tưởng này chưa thực sự hoàn thiện về mặt lý luận và nhận thức, còn có nhiều hạn chế nhưng những tư tưởng này đã thực sự cao nhất trong lịch sử triết học trước Mac và tạo tiền đề cơ sở cho sự ra đời của các tư tưởng triết học sau này mà đặc biệt cao nhất, hoàn thiện nhất đó chính là Chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mac và Anghen.

**Câu 12: Nêu nhận xét của anh chị về triết học nhân bản của Phoiobắc?****Trả lời:**

Con người luôn là vấn đề cần được giải quyết hàng đầu trong mọi tư tưởng triết học. Phoiobắc gọi triết học của mình là triết học duy vật nhân bản vì ông ta khẳng định triết học của ông xuất phát từ con người, con người là trung tâm của triết học. Con người của Phoiobắc là con người có năng lực, tư duy, có khả năng quan sát, con người hiện hữu, tồn tại thực sự ở trong không gian và thời gian. Ông đã phê phán các nhà triết học duy tâm và nhị nguyên luận đã tìm cách chia con người thành 2 phần: hồn và xác rồi sau đó đồng nhất chỉ còn lại ý thức. Ông cho rằng cần xóa bỏ quan niệm này vì con người là một thực thể thống nhất, hoàn chỉnh không thể chia cắt. Con người có sự thống nhất giữa tư duy và cơ thể người, trong đó ý thức của con người chỉ là một dạng tổ chức vật chất đó là “não”. Phoiobắc đã làm tâm thường hóa mối quan hệ giữa vật chất và ý thức ở chỗ coi triết học là khoa học nghiên cứu về sinh lý người. Con người của Phoiobắc chỉ được xem xét về mặt sinh học trong tính cá thể vì vậy con người là một sinh vật hữu tình, đau khổ và túng thiếu và con người đó chỉ là bộ phận thụ động trong mối quan hệ với giới tự nhiên. Con người theo ông là con người phi giai cấp, phi dân tộc, phi lịch sử. Con người tồn tại vượt ra ngoài các quan hệ xã hội vì con người chỉ được giới hạn trong các hoạt động của các giác quan vì vậy con người không có hoạt động thực tiễn. Chứng tỏ ông không thể vượt qua được tư tưởng của các nhà triết học duy vật tâm thường trước đó.

Mặc dù ông đã đưa ra một luận điểm hết sức duy vật về con người đó là: Con người là sự phản chiếu nhận thức về vũ trụ, là sản phẩm của tự nhiên. Mặc dù đã thấy được điều kiện sống, hoàn cảnh, môi trường sống ảnh hưởng đến tư duy con người nhưng chỉ thấy trên một khía cạnh nào đó: “Những người sống trong nhà vàng có tư duy khác với những người sống trong túp lều tranh” đây là quan điểm chịu sự chi phối của địa vị, giai cấp, chỉ thấy được sự đói nghèo trong thân xác dẫn đến đói nghèo hạn hẹp trong tư duy, đạo đức, manh nha hình thành quan điểm đời sống kinh tế quyết định đạo đức con người, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Nhưng ông chỉ thấy mà không giải quyết được vấn đề đó. Con người của ông có 3 đặc trưng: Lý tính, ý chí và con tim. Như vậy theo ông bản chất của con người sẽ bao gồm các khát vọng, khả năng, ham muốn nhu cầu của con người, nhưng ông không hiểu được bản chất của con người ở khía cạnh xã hội

Tóm lại, con người của Phoiobắc chỉ được xem xét về mặt sinh học trong tính cá thể vì vậy con người là một sinh vật hữu tình, đau khổ và túng thiếu và con người đó chỉ là bộ phận thụ động trong mối quan hệ với giới tự nhiên. Phoiobắc khẳng định rằng ông nghiên cứu con người một cách cụ thể ở những con người cụ thể nhưng rốt cuộc con người vẫn chỉ là con người phi giai cấp, phi dân tộc, phi lịch sử vì vậy vấn đề con người vẫn còn rất trừu tượng. Con người tồn tại vượt ra ngoài các quan hệ xã hội vì con người chỉ được giới hạn trong các hoạt động của các giác quan vì vậy con người không có hoạt động thực tiễn. Quan điểm của ông về con người đã trở thành lý luận về nhu cầu thỏa mãn cảm tính của con người, không phụ thuộc vào lịch sử xã hội. Do nhấn mạnh vào bản chất yêu thương của



con người, cuối cùng Phoiobắc đã khai sinh ra một tôn giáo mới đó là tôn giáo tình yêu mà ở đó mọi người được tôn trọng, họ thay nhau làm thượng đế của nhau, vì ở đó mọi người có chung một bản chất là cần yêu và được yêu. Tuy vậy, triết học nhân bản của Phoiobắc vẫn có những điểm hợp lý là con người là sản phẩm của tự nhiên và ông đề cao tính cá thể của mỗi người, thể hiện được nguyện vọng của giai cấp tư sản Đức muốn thoát khỏi những hà khắc của giai cấp phong kiến.

Nhìn chung Phoiobắc là một nhà triết học duy vật nhưng khi bàn về vấn đề con người lại rơi vào lập trường duy tâm như các nhà triết học trước đó.